

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM/Hochiminh Stock Exchange.

- Tên công ty/Organization Name: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương/Pacific Petroleum Transportation JSC., (PVTrans Pacific)
- Mã chứng khoán/Stock Symbol: PVP
- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đình Chi, Phường Sài Gòn, Tp. HCM/3rd Floor, PVFCCo Tower, No.43 Mac Dinh Chi Road, Sai Gon Ward, Hochiminh City
- Điện thoại/Telephone: (84-28) 38228546 Fax/Fax: (84-28) 38228545
- Người thực hiện công bố thông tin/Submitted by: Ông Hoàng Đức Chính – Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật/Mr. Hoang Duc Chinh – Director and Legal Representative
- Loại thông tin công bố/Information disclosure type:
 - ☐ 24h/24hrs
 - ☐ Yêu cầu/On demand
 - ☐ Bất thường/Extraordinary
 - ☒ Định kỳ/Periodic
- Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:

Công ty công bố thông tin về Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán. Thông tin trên đã được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: <http://www.pacificshipping.vn>/The Company discloses the audited semi-annual financial statements for FY2025. This information was published on the company's website at this link: <http://www.pacificshipping.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby declare to be legally responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As stated above;
- HĐQT/BOD, BKS/BOS (để b/c/to report);
- Ban Giám đốc/BOM (để biết/for information);
- Lưu/Filing: VT/Archives, P.KHĐT/P&I Dept., MN (02b/02 copies).

Đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2025 đã được kiểm toán/The audited semi-annual financial statements for FY2025.

Người đại diện theo pháp luật

Legal Representative

**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**



Hoàng Đức Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THÁI BÌNH DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Mạnh Tuấn	Chủ tịch
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Dân	Thành viên
Ông Trần Văn Luấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025)
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Khôi	Phó Giám đốc
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Vinh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hà Hữu Anh	Thành viên
Ông Đỗ Như Tiến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 43 Đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Hoàng Đức Chính

Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 03 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ về việc trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty trong năm 2024. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.532.461.690.520	1.321.371.233.522
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	249.533.382.526	280.519.536.988
1. Tiền	111		178.563.382.526	93.439.536.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.970.000.000	187.080.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		946.623.867.134	720.810.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	946.623.867.134	720.810.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.947.534.494	300.150.143.115
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	295.890.684.694	288.077.960.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.500.902.889	49.846.320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	87.629.121.144	85.095.510.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(73.073.174.233)	(73.073.174.233)
IV. Hàng tồn kho	140		18.623.235.002	16.025.826.200
1. Hàng tồn kho	141	10	18.623.235.002	16.025.826.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.733.671.364	3.865.727.219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.733.671.364	3.865.727.219
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.686.148.654.495	1.864.961.782.825
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.056.102.000	10.810.504.525
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	24.056.102.000	10.810.504.525
II. Tài sản cố định	220		1.628.180.748.707	1.823.490.132.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.628.180.748.707	1.823.490.132.726
- Nguyên giá	222		3.589.393.354.447	3.588.888.899.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.961.212.605.740)	(1.765.398.766.721)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		185.000.000	185.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(185.000.000)	(185.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		33.911.803.788	30.661.145.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	460.402.887	1.522.377.361
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	33.451.400.901	29.138.768.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.218.610.345.015	3.186.333.016.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.400.405.508.169	1.334.288.871.061
I. Nợ ngắn hạn	311		561.889.009.760	583.086.043.563
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	157.323.631.033	162.721.855.358
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		-	18.114.933.055
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	30.927.915.990	6.054.846.468
4. Phải trả người lao động	315		18.126.130.156	11.391.382.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	319	16	44.318.186.651	42.758.408.889
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	109.319.669.988	5.627.238.428
7. Vay ngắn hạn	321	18	188.476.300.110	194.367.703.474
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	19	-	138.457.733.600
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	311		13.397.175.832	3.591.941.652
II. Nợ dài hạn	330		838.516.498.409	751.202.827.498
1. Vay dài hạn	338	18	642.211.066.665	728.177.810.592
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	196.305.431.744	23.025.016.906
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.818.204.836.846	1.852.044.145.286
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.818.204.836.846	1.852.044.145.286
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.037.024.520.000	1.037.024.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		605.763.554.227	605.763.554.227
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.874.782.311	1.874.782.311
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.541.980.308	207.381.288.748
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		88.146.311.427	280.951.138
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		85.395.668.881	207.100.337.610
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.218.610.345.015	3.186.333.016.347


Nguyễn Hoàng Nam
Người lập biểu


Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng


Hoàng Đức Chính
Giám đốc

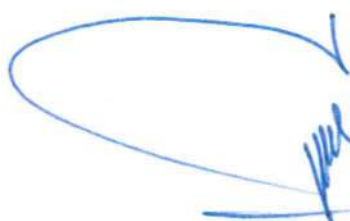
Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		978.097.993.969	733.045.353.023
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	23	978.097.993.969	733.045.353.023
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	837.522.468.014	575.337.806.675
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.575.525.955	157.707.546.348
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	29.780.393.965	23.885.607.335
6. Chi phí tài chính	22	27	40.972.816.044	39.769.797.656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.736.379.118	19.000.279.012
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	22.076.973.322	18.202.226.215
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		107.306.130.554	123.621.129.812
9. Thu nhập khác	31		1.212.764.308	-
10. Chi phí khác	32		49.737.128	355.911.236
11. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		1.163.027.180	(355.911.236)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		108.469.157.734	123.265.218.576
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	27.386.121.541	30.089.081.215
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(4.312.632.688)	(3.461.443.340)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		85.395.668.881	96.637.580.701
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	762	943


Nguyễn Hoàng Nam
Người lập biểu

Phan Phong Phúc
Kế toán trưởngHoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	108.469.157.734	123.265.218.576
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	195.602.715.258	147.601.123.634
Các khoản dự phòng	03	34.822.681.238	35.252.689.620
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.042.509.132	18.035.667.894
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(24.563.046.293)	(23.132.557.040)
Chi phí lãi vay	06	27.736.379.118	19.000.279.012
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	346.110.396.187	320.022.421.696
Thay đổi các khoản phải thu	09	(25.081.920.064)	43.550.836.916
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.597.408.802)	909.202.977
Thay đổi các khoản phải trả	11	(9.827.450.259)	(68.475.709.298)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.900.699.090	2.766.355.144
Tiền lãi vay đã trả	14	(29.116.531.113)	(19.222.221.506)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.654.373.420)	(22.859.354.502)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.727.291.141)	(4.772.231.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.006.120.478	251.919.300.427
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.629.387.979)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(925.523.867.134)	(847.481.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	699.710.000.000	880.447.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27	22.295.113.519	32.126.313.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(203.518.753.615)	63.462.925.431

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	350.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(449.966.566.896)	(111.552.164.581)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(118.740.000)	(136.580.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100.085.306.896)	(111.688.744.581)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(32.597.940.033)	203.693.481.277
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	280.519.536.988	108.634.553.600
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.611.785.571	2.816.800.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	249.533.382.526	315.144.835.609



Nguyễn Hoàng Nam
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng




Hoàng Đức Chính
Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2008 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 10 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009251 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 1 năm 2008.

Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 26 tháng 12 năm 2022, với mã chứng khoán là PVP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 109 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 114 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô, đào tạo nghề, dịch vụ giới thiệu việc làm, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, bốc xếp hàng hóa, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, bán buôn chuyên doanh khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên, kinh doanh vận tải đa phương quốc tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét và trình bày lại tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Trong kỳ, Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, để điều chỉnh lại chi phí khấu hao do thay đổi thời gian hữu dụng của phương tiện vận tải của Công ty là Kho nổi FSO Đại Hùng Queen từ 15 năm xuống 14 năm, áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Việc thay đổi này được thực hiện trong tháng 12 năm 2024, sau khi Công ty đã công bố báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	564.272.556.675	11.065.250.000	575.337.806.675
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	168.772.796.348	(11.065.250.000)	157.707.546.348
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	134.686.379.812	(11.065.250.000)	123.621.129.812
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	134.330.468.576	(11.065.250.000)	123.265.218.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32.302.131.215	(2.213.050.000)	30.089.081.215
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	105.489.780.701	(8.852.200.000)	96.637.580.701
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lợi nhuận trước thuế	01	134.330.468.576	(11.065.250.000)	123.265.218.576
Khấu hao tài sản cố định	02	136.535.873.634	11.065.250.000	147.601.123.634

Thay đổi của chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” được trình bày tại Thuyết minh số 30.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thiết bị văn phòng
Phương tiện vận tải

Số năm
01 - 03
06 - 14

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý, điều hành trực tuyến được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị khoản bảo lãnh vay, các khoản phí bảo hiểm, thiết bị văn phòng và chi phí cải tạo văn phòng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động đó. Riêng chi phí sửa chữa định kỳ đối với tàu cho thuê sẽ do bên thuê tàu chịu trách nhiệm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo quy chế của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	53.361.879	1.220.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	178.510.020.647	93.438.316.033
Các khoản tương đương tiền (*)	70.970.000.000	187.080.000.000
	249.533.382.526	280.519.536.988

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,00%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,65%/năm đến 4,75%/năm).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,6%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,4%/năm đến 5,5%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	132.469.887.358	260.587.783.387
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	82.637.110.820	-
Hafnia Pools Pte Ltd	43.146.471.305	26.728.051.804
PT Pertamina International Shipping	11.048.095.007	-
Maersk Tankers MR K/S	10.291.195.797	-
Khác	16.297.924.407	762.125.519
	295.890.684.694	288.077.960.710

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	11.296.396.990	9.028.464.216
Bà Huỳnh Thị Huyền Như (*)	73.073.174.233	73.073.174.233
Khác	2.683.208.321	2.432.440.229
Ký cược, ký quỹ	576.341.600	561.431.640
	87.629.121.144	85.095.510.318
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	24.056.102.000	10.810.504.525

(*) Khoản phải thu này đã được lập dự phòng toàn bộ như trình bày tại Thuyết minh số 09.

9. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đây là khoản dự phòng đối với khoản nợ phải thu khó đòi của Bà Huỳnh Thị Huyền Như phát sinh từ năm 2011. Theo Nghị Quyết 03/NQ-TBD-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc Công ty đánh giá số tiền này không có khả năng thu hồi, nên đã quyết định chuyển ra tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi và xử lý theo quy định. Tuy nhiên, Công ty đã ghi nhận như một khoản phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán và lập dự phòng toàn bộ kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Công văn 1123/KTNN – CNVI ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhiên liệu	3.412.662.610	2.905.791.994
Vật tư và phụ tùng	15.210.572.392	13.120.034.206
	18.623.235.002	16.025.826.200

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	2.277.466.307	2.091.237.869
Khác	456.205.057	1.774.489.350
	2.733.671.364	3.865.727.219
b. Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng	460.402.887	953.792.206
Khác	-	568.585.155
	460.402.887	1.522.377.361

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	497.150.000	3.588.391.749.447	3.588.888.899.447
Tăng khác	504.455.000	-	504.455.000
Số dư cuối kỳ	1.001.605.000	3.588.391.749.447	3.589.393.354.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	194.849.737	1.765.203.916.984	1.765.398.766.721
Khấu hao trong kỳ	150.325.821	195.452.389.437	195.602.715.258
Tăng khác	211.123.761	-	211.123.761
Số dư cuối kỳ	556.299.319	1.960.656.306.421	1.961.212.605.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	302.300.263	1.823.187.832.463	1.823.490.132.726
Tại ngày cuối kỳ	445.305.681	1.627.735.443.026	1.628.180.748.707

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp các tài sản:

- Kho nổi FSO Đại Hùng Queen 105.000 DWT với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 575.909.584.824 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 649.429.957.356 đồng) để đảm bảo cho khoản vay từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thanh toán xong khoản vay và đến thời điểm lập báo cáo giữa niên độ Công ty vẫn đang trong quá trình xóa thế chấp tài sản này;
- Tàu chở dầu Apollo với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 36.475.997.439 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình;
- Tàu Pacific Era với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 433.297.552.521 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 469.609.503.273 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam; và
- Tàu Pacific Pride với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 618.528.305.681 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 667.672.374.395 đồng) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn.

Giá trị tài sản hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30 tháng 6 năm 2025 là 446.557.230.362 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 78.200.000 đồng).

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Các khoản dự phòng VND
Số dư đầu kỳ trước	31.603.155.380
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	3.461.443.340
Số dư cuối kỳ trước	35.064.598.720
Số dư đầu kỳ này	29.138.768.213
Ghi vào kết quả kinh doanh trong kỳ	4.312.632.688
Số dư cuối kỳ này	33.451.400.901

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	45.000.521.480	45.688.725.181
Công ty TNHH Dahasa	82.618.450.310	-
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	16.785.770.940	64.302.683.310
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco	262.264.500	1.246.848.510
Mcquilling Brokerage Partners Asia Pte Ltd	-	813.751.825
Khác	12.656.623.803	50.669.846.532
	157.323.631.033	162.721.855.358

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	797.141.998	8.164.914.313	5.153.472.828	3.808.583.483
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	754.843.552	754.843.552	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	455.185.122	455.185.122	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.314.738.816	27.386.121.541	4.654.373.420	27.046.486.937
Thuế thu nhập cá nhân	942.965.654	1.019.186.052	1.889.306.136	72.845.570
Thuế nhà thầu	-	1.900.895.675	1.900.895.675	-
Khác	-	593.605.800	593.605.800	-
	6.054.846.468	40.274.752.055	15.401.682.533	30.927.915.990

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận hành tàu	35.920.496.494	34.451.925.771
Chi phí lãi vay	6.362.170.957	7.742.322.952
Khác	2.035.519.200	564.160.166
	44.318.186.651	42.758.408.889

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (*)	109.095.446.200	5.511.734.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	224.223.788	115.504.228
	109.319.669.988	5.627.238.428

(*) Trong đó bao gồm cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (Thuyết minh số 33) với số tiền là 67.320.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.815.424 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Tăng thêm	Chuyển từ vay dài hạn sang ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thanh toán	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả	194.367.703.474	-	152.785.597.895	5.655.544.067	(164.332.545.326)	188.476.300.110
Vay dài hạn	728.177.810.592	350.000.000.000	(152.785.597.895)	2.452.875.538	(285.634.021.570)	642.211.066.665
	922.545.514.066	350.000.000.000	-	8.108.419.605	(449.966.566.896)	830.687.366.775

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (i)	8.391.059.222	16.310.821.518
Ngân hàng TMCP Phương Đông (ii)	45.137.774.220	43.869.125.124
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iii)	-	65.901.956.832
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv)	68.280.800.000	68.285.800.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (iii)	66.666.666.668	-
	188.476.300.110	194.367.703.474
b. Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phương Đông (ii)	-	21.934.409.256
Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong (iii)	-	296.558.601.336
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (iv)	375.544.400.000	409.684.800.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (iii)	266.666.666.665	-
	642.211.066.665	728.177.810.592

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam với tổng hạn mức là 10 triệu Đô la Mỹ để thực hiện dự án chuyển đổi tàu chở dầu thô 105.000 DWT thành kho nổi. Khoản vay này không có đảm bảo, chịu lãi suất hàng năm là 3% trong năm đầu tiên và 2,5% ở các năm tiếp theo và đến hạn thanh toán trong vòng mười năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 11 tháng 12 năm 2015.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Tân Bình với tổng hạn mức 13 triệu Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu Apollo (số IMO: 9321964) đóng tại Nhật năm 2006. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu Apollo. Khoản vay chịu lãi suất 5,35%/năm trong sáu (06) tháng đầu tiên; từ tháng thứ bảy trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ sáu (06) tháng một lần, bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 3,38%/năm và sẽ được thanh toán trong 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên (ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 22 tháng 6 năm 2026).
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong với tổng hạn mức 16.765.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm (SOFR) cộng thêm 1,8%/năm, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần và sẽ được thanh toán vào ngày cuối mỗi quý. Khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng bảy năm kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên vào ngày 14 tháng 6 năm 2023 và được bảo lãnh thông qua Thư tín dụng dự phòng phát hành bởi Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam.

Trong kỳ, Công ty đã thanh toán hết hợp đồng vay với Ngân hàng Woori, Chi nhánh Hong Kong và ký hợp đồng vay mới với Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam với tổng số tiền vay là 350.000.000.000 đồng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở dầu, hóa chất Pacific Era. Khoản vay chịu lãi suất 6%/năm trong hai (02) năm đầu tiên; từ năm thứ (03) trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ ba (03) tháng một lần tính từ ngày giải ngân tương ứng với từng khế ước nhận nợ, bằng bình quân lãi suất tiền gửi 12 tháng (dành cho cá nhân) của các Ngân hàng quốc doanh tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ ba (03) tháng một lần theo lịch trả nợ của Ngân hàng, ngày đến hạn trả nợ cuối cùng là ngày 14 tháng 6 năm 2030.

- (iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với tổng hạn mức 498.090.000.000 đồng để thực hiện tài trợ, đầu tư thực hiện và thanh toán dự án tàu MR số 2 - tàu Pacific Pride. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, khoản vay được đảm bảo bởi quyền thế chấp toàn bộ Quyền tài sản thuộc dự án đầu tư tàu MR số 2, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền tài sản phát sinh; Quyền thụ hưởng; Lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác dự án; Quyền đòi nợ, các khoản phí mà Công ty thu được trong quá trình đầu tư, kinh doanh, phát triển dự án. Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong hai (02) năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân. Các năm còn lại, lãi suất sẽ điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng đồng Việt Nam 12 tháng trả lãi cuối kỳ được công bố bởi ngân hàng trong từng thời kỳ cộng (+) biên độ 2,0%/năm - 2,1%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	188.476.300.110	194.367.703.474
Trong năm thứ hai	134.947.466.668	156.117.166.088
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	404.842.399.997	402.548.270.496
Sau năm năm	102.421.200.000	169.512.374.008
	830.687.366.775	922.545.514.066
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(188.476.300.110)	(194.367.703.474)
Số phải trả sau 12 tháng	642.211.066.665	728.177.810.592

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư và phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Tổng cộng (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	942.750.280.000	598.763.554.227	1.874.782.311	188.259.870.466	1.731.648.487.004
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	96.637.580.701	96.637.580.701
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	7.000.000.000	-	(7.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.403.880.773)	(9.403.880.773)
Trích quỹ thường Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(1.880.776.155)	(1.880.776.155)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	(75.420.022.400)	(75.420.022.400)
Số dư cuối kỳ trước	942.750.280.000	605.763.554.227	1.874.782.311	191.192.771.839	1.741.581.388.377
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	207.381.288.748	1.852.044.145.286
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	85.395.668.881	85.395.668.881
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(12.426.020.257)	(12.426.020.257)
Trích quỹ thường Ban quản lý, điều hành (*)	-	-	-	(3.106.505.064)	(3.106.505.064)
Chia cổ tức cho cổ đông (**)	-	-	-	(103.702.452.000)	(103.702.452.000)
Số dư cuối kỳ này	1.037.024.520.000	605.763.554.227	1.874.782.311	173.541.980.308	1.818.204.836.846

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý, điều hành của Công ty với số tiền lần lượt là 12.426.020.257 đồng và 3.106.505.064 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-2025/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025.

(**) Đại hội đồng Cổ đông đã ra Nghị quyết số 02-2025/NQ-TBD-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 6 năm 2025 thông qua việc chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương đương 103.702.452.000 đồng). Hiện tại, Công ty vẫn đang tiến hành cách thủ tục để có thể thực hiện việc chi trả cổ tức và đến thời điểm lập báo cáo này, khoản cổ tức này vẫn chưa được thanh toán cho các cổ đông.



Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	673.200.000.000	64,92%	673.200.000.000	64,92%
Lê Ngọc Anh	69.907.500.000	6,74%	69.492.500.000	6,70%
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	0,00%	16.500.000.000	1,59%
Các cổ đông khác	293.917.020.000	28,34%	277.832.020.000	26,79%
	1.037.024.520.000	100%	1.037.024.520.000	100%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 4.987.968.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.094.204.000 đồng) (Thuyết minh số 31).

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	6.318.515	3.473.664
Euro ("EUR")	100	100
Đô la Singapore ("SGD")	1.725	73

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh cho thuê kho chứa nổi FSO và Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO: cung cấp kho nổi, quản lý và cung cấp các dịch vụ liên quan đến kho nổi cho mỏ dầu; và
- Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ khác: kinh doanh mua bán hàng hóa, trang thiết bị liên quan đến dầu khí, cung cấp dịch vụ quản lý tàu biển, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	FSO VND	VND	VND
Số cuối kỳ					
Tài sản bộ phận	1.151.232.779.720	623.158.338.288	167.858.244.714	1.942.249.362.722	
Tài sản không phân bổ				1.276.360.982.293	
Tổng tài sản				3.218.610.345.015	
Nợ phải trả bộ phận	892.395.819.119	149.598.433.663	27.281.213.188	1.069.275.465.970	
Nợ phải trả không phân bổ				331.130.042.199	
Tổng nợ phải trả				1.400.405.508.169	
Số đầu kỳ					
Tài sản bộ phận	1.216.511.753.111	716.212.517.356	194.567.348.906	2.127.291.619.373	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.059.041.396.974	
Tổng tài sản				3.186.333.016.347	
Nợ phải trả bộ phận	954.126.185.161	154.768.555.118	27.700.383.119	1.136.595.123.398	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	197.693.747.663	
Tổng nợ phải trả				1.334.288.871.061	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải		Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	FSO VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	328.158.998.302	122.924.045.800	527.014.949.867	978.097.993.969	
Giá vốn					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	250.012.054.067	76.263.490.150	511.246.923.797	837.522.468.014	
Lợi nhuận gộp					
Lợi nhuận gộp	78.146.944.235	46.660.555.650	15.768.026.070	140.575.525.955	
Chi phí không phân bổ				(22.076.973.322)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				118.498.552.633	
Doanh thu hoạt động tài chính				29.780.393.965	
Lỗ khác				1.163.027.180	
Chi phí tài chính				(40.972.816.044)	
Lợi nhuận trước thuế				108.469.157.734	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(27.386.121.541)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				4.312.632.688	
Lợi nhuận trong kỳ				85.395.668.881	

Kỳ trước	Dịch vụ cho thuê kho chứa nổi			
	Dịch vụ vận tải	FSO (trình bày lại)	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.003.213.868	125.303.360.000	348.738.779.155	733.045.353.023
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	140.634.949.638	90.827.589.228	343.875.267.809	575.337.806.675
Lợi nhuận gộp				
Lợi nhuận gộp	118.368.264.230	34.475.770.772	4.863.511.346	157.707.546.348
Chi phí không phân bổ				(18.202.226.215)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				139.505.320.133
Doanh thu hoạt động tài chính				23.885.607.335
Lỗ khác				(355.911.236)
Chi phí tài chính				(39.769.797.656)
Lợi nhuận trước thuế				123.265.218.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(30.089.081.215)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				3.461.443.340
Lợi nhuận trong kỳ				96.637.580.701

Bộ phận theo khu vực địa lý

Về mặt địa lý, doanh thu từ cho thuê kho chứa nổi FSO, thương mại và dịch vụ khác được thực hiện ở Việt Nam (trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24), trong khi doanh thu vận tải được Công ty được thực hiện ở cả Việt Nam và quốc tế. Tuy nhiên, trong năm 2024 và 6 tháng đầu năm 2025, để tối ưu hóa hoạt động vận tải, Công ty chỉ thực hiện và phát sinh doanh thu ở thị trường quốc tế.

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	328.158.998.302	259.003.213.868
Doanh thu dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	122.924.045.800	125.303.360.000
Doanh thu dịch vụ quản lý tàu	3.076.150.000	2.557.975.000
Doanh thu thương mại và dịch vụ khác	523.938.799.867	346.180.804.155
	978.097.993.969	733.045.353.023
Trong đó		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	448.361.937.486	469.944.914.256

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ vận tải	250.012.054.067	140.634.949.638
Giá vốn dịch vụ cho thuê kho chứa nổi FSO	76.263.490.150	90.827.589.228
Giá vốn dịch vụ quản lý tàu	2.860.762.862	2.414.486.800
Giá vốn thương mại và dịch vụ khác	508.386.160.935	341.460.781.009
	<u>837.522.468.014</u>	<u>575.337.806.675</u>

25. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.982.216.341	13.782.097.773
Chi phí nhân công	31.283.109.962	25.214.061.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.602.715.258	147.601.123.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	323.598.309.402	351.268.671.075
Chi phí khác bằng tiền	93.945.370.923	55.847.492.485
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(173.413.776)
	<u>687.411.721.886</u>	<u>593.540.032.890</u>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.563.046.293	23.132.557.040
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.217.347.672	753.050.295
	<u>29.780.393.965</u>	<u>23.885.607.335</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	27.736.379.118	19.000.279.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.236.436.926	20.769.518.644
	<u>40.972.816.044</u>	<u>39.769.797.656</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	11.377.250.857	7.161.305.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.723.842.980	7.049.480.002
Chi phí khác bằng tiền	1.975.879.485	4.164.854.117
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-	(173.413.776)
	<u>22.076.973.322</u>	<u>18.202.226.215</u>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.344.555.126	30.089.081.215
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.041.566.415	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.386.121.541	30.089.081.215

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	108.469.157.734	123.265.218.576
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	25.558.539.483	30.064.078.886
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	2.304.921.587	2.883.891.387
Thu nhập tính thuế	131.722.775.630	150.445.406.075
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	26.344.555.126	30.089.081.215

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	85.395.668.881	96.637.580.701
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành (*)	(6.404.675.166)	(7.766.262.661)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.990.993.715	88.871.318.041
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phần)	103.702.452	94.275.028
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	762	943

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành bằng 7,5% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 bằng 50% số quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được Đại hội đồng cổ đông năm 2025 phê duyệt phân phối từ lợi nhuận năm 2024. Chi tiết như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> <u>VND</u>	<u>Thay đổi</u> <u>VND</u>	<u>Số trình bày lại</u> <u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.329.386.842	1.436.875.819	7.766.262.661
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.160.393.859	(10.289.075.819)	88.871.318.041
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.052</u>	<u>(109)</u>	<u>943</u>

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>1.936.606.235</u>	<u>1.787.970.000</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	3.225.984.000	2.094.204.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.761.984.000	-
	<u>4.987.968.000</u>	<u>2.094.204.000</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê Công ty phải thanh toán cho việc thuê văn phòng Công ty và các khoản thuê xe hoạt động. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 30 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến 30 tháng 6 năm 2025. Theo Biên bản họp ngày 21 tháng 4 năm 2025, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá và gia hạn hợp đồng thuê văn phòng đến ngày 31 tháng 3 năm 2027 và cam kết thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng thuê văn phòng.

Công ty là bên cho thuê:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>451.083.044.102</u>	<u>384.306.573.868</u>

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	234.259.989.600	239.884.718.954
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	734.049.392.545	-
Sau năm năm	274.248.063.043	-
	<u>1.242.557.445.189</u>	<u>239.884.718.954</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền Công ty sẽ thu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí từ việc cho thuê kho nổi FSO Đại Hùng Queen với thời hạn cho thuê năm (05) năm tính từ ngày 17 tháng 5 năm 2015 và được gia hạn thêm mỗi năm từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo Biên bản họp ngày 03 tháng 6 năm 2025, các bên đã thống nhất về việc điều chỉnh giá cước và gia hạn hợp đồng đến ngày 31 tháng 12 năm 2036 và cam kết cho thuê hoạt động đang được tính theo thời hạn và đơn giá mới này. Tại ngày lập báo cáo giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình hoàn tất thủ tục để ký phụ lục hợp đồng cho thuê này.

Cam kết đầu tư/mua tài sản có giá trị lớn

Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt các chỉ tiêu đầu tư trong kỳ như sau:

- Dự án đầu tư chuyển tiếp: 01 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT) với tổng mức đầu tư 28 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 8,52 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 19,48 triệu Đô la Mỹ.
- Dự án đầu tư chuyển tiếp, điều chỉnh tổng mức đầu tư và bổ sung chủng loại với tổng mức đầu tư 84 triệu Đô la Mỹ, trong đó, vốn chủ sở hữu là 25,41 triệu Đô la Mỹ và vốn vay là 58,59 triệu Đô la Mỹ:
 - + Đầu tư 02 tàu gồm 01 tàu Aframax (trọng tải 80.000 - 120.000 DWT) và 01 tàu MR (trọng tải 45.000 - 55.000 DWT); hoặc
 - + Đầu tư 01 tàu LR2 (trọng tải 60.000 - 84.000 CBM) hoặc 01 tàu VLGC (trọng tải 60.000 - 84.000 CBM).

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn đang tiến hành quá trình nghiên cứu, thực hiện các chủ trương đầu tư nêu trên, chưa có bất kỳ thỏa thuận nào với đối tác được ký kết.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	830.687.366.775	922.545.514.066
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	249.533.382.526	280.519.536.988
Nợ thuần	581.153.984.249	642.025.977.078
Vốn chủ sở hữu	1.818.204.836.846	1.852.044.145.286
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,32	0,35

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.533.382.526	280.519.536.988
Đầu tư tài chính ngắn hạn	946.623.867.134	720.810.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	333.985.733.605	310.910.801.320
	1.530.142.983.265	1.312.240.338.308
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	830.687.366.775	922.545.514.066
Phải trả người bán và phải trả khác	266.643.301.021	168.349.093.786
Chi phí phải trả	44.318.186.651	42.758.408.889
	1.141.648.854.447	1.133.653.016.741

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	252.796.870.653	127.515.240.268	60.315.603.672	482.188.477.657
Euro ("EUR")	3.046.300	2.638.900	-	919.466.795
Đô la Singapore ("SGD")	34.777.567	1.340.414	3.946.025.138	867.235.193

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của USD, EUR và SGD.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ (giảm)/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	5.774.438.009	(10.640.197.122)
Euro ("EUR")	91.389	(27.504.837)
Đô la Singapore ("SGD")	(117.337.427)	(25.976.843)
	5.657.191.971	(10.693.678.802)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của khoản vay của Công ty đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi của khoản vay này tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty trong kỳ sẽ giảm/tăng với số tiền là 8.306.873.668 đồng (kỳ trước: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng 5.060.626.594 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng có uy tín trên thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	249.533.382.526	-	-	249.533.382.526
Phải thu khách hàng và phải thu khác	309.929.631.605	24.056.102.000	-	333.985.733.605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	946.623.867.134	-	-	946.623.867.134
	1.506.086.881.265	24.056.102.000	-	1.530.142.983.265
Các khoản vay	188.476.300.110	539.789.866.665	102.421.200.000	830.687.366.775
Phải trả người bán và phải trả khác	266.643.301.021	-	-	266.643.301.021
Chi phí phải trả	44.318.186.651	-	-	44.318.186.651
	499.437.787.782	539.789.866.665	102.421.200.000	1.141.648.854.447
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.006.649.093.483	(515.733.764.665)	(102.421.200.000)	388.494.128.818
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.519.536.988	-	-	280.519.536.988
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.100.296.795	10.810.504.525	-	310.910.801.320
Đầu tư tài chính ngắn hạn	720.810.000.000	-	-	720.810.000.000
	1.301.429.833.783	10.810.504.525	-	1.312.240.338.308
Các khoản vay	194.367.703.474	558.665.436.584	169.512.374.008	922.545.514.066
Phải trả người bán và phải trả khác	168.349.093.786	-	-	168.349.093.786
Chi phí phải trả	42.758.408.889	-	-	42.758.408.889
	405.475.206.149	558.665.436.584	169.512.374.008	1.133.653.016.741
Chênh lệch thanh khoản thuần	895.954.627.634	(547.854.932.059)	(169.512.374.008)	178.587.321.567

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
 (gọi tắt là “PVN”) Tên cũ: Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí –
 Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
 Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM
 Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
 Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành
 Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Mối quan hệ

Công ty mẹ của cả tập đoàn
 Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Cùng Công ty mẹ
 Công ty con của PVN
 Công ty con của PVN
 Công ty con của PVN
 Công ty con của PVN
 Công ty con của PVN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	448.361.937.486	469.944.914.256
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	83.396.125.658	66.691.742.340
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	35.907.488.345	31.949.543.707
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	7.201.903.700	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	5.094.543.122	3.431.903.531
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.715.729.818	-
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	534.869.542	10.866.012
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	499.186.500	487.844.850
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	343.030.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	95.819.836	61.591.840
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	31.500.000
	135.788.696.521	102.664.992.280
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.320.000.000	48.960.000.000
Chi phí lãi vay		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	319.347.594
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	206.732.682	380.575.357
	206.732.682	699.922.951
Trả nợ vay		
a. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.177.672.297	7.916.230.664
b. Các khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí		
Trả nợ vay Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	50.862.841.914

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	132.469.887.358	260.587.783.387
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	524.114.234	503.348.384
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (*)	1.654.838.357	463.424.657
	2.178.952.591	966.773.041

(*) Phải thu Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam thể hiện lãi dự thu tiền gửi ngân hàng.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	32.509.144.281	32.529.843.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.074.881.685	11.856.850.401
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Quản lý tàu (PSM)	855.991.476	956.152.080
Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	174.020.000	266.920.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM	32.400.000	70.804.800
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	22.763.700	8.154.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	47.820.338	-
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	283.500.000	-
	45.000.521.480	45.688.725.181

Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	67.320.000.000	30.815.424

Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	8.391.059.222	16.310.821.518

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Mạnh Tuấn	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Đức Chính	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thế Dân	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	87.150.000	90.000.000
Ông Trần Văn Lấn	30.000.000	12.045.455
Ông Nguyễn Văn Hòa	2.850.000	-
Ông Trần Duy Tân	-	17.954.545
	216.000.000	216.000.000
Ban Giám đốc		
Ông Hoàng Đức Chính	431.347.059	624.500.000
Ông Vũ Ngọc Khôi	361.159.156	416.477.783
Ông Ngô Mạnh Hà	332.684.590	380.962.608
Ông Bùi Văn Vinh	307.477.728	334.263.346
	1.432.668.533	1.756.203.737

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ban Kiểm soát		
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	24.000.000	24.000.000
Ông Hà Hữu Anh	15.000.000	15.000.000
Ông Đỗ Như Tiến	15.000.000	15.000.000
	54.000.000	54.000.000

34. BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 11.296.396.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.028.464.216 đồng) là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 6.362.170.957 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.742.322.952 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

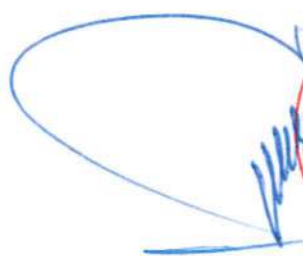
Khoản chi cổ tức cho Cổ đông không bao gồm số tiền 109.095.446.200 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.511.734.200 đồng) là số tiền cổ tức chưa thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Hoàng Nam
Người lập biểu



Phan Phong Phúc
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

